

Số: 03/2025/QĐST-HNGĐ

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Hoàng Thị Vân.

Thư ký phiên họp: Ông Lù Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang tham gia phiên họp: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 06/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2025 về việc yêu cầu “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, công nhận quan hệ hôn nhân” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2025.

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Hội liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (trước sáp nhập); người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Hội Liên hiệp phụ nữ xã Đ, tỉnh T1; địa chỉ: Tổ 5, xã Đ, tỉnh T1;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Mua Thị M - Chức vụ: Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ, tỉnh T1, có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Ly Thị M1, sinh ngày 12/01/2005; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Làm nương; Số căn cước công dân 002305002838; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh H (Nay là thôn T, xã Đ, tỉnh T1), có mặt.

Anh Tráng Mí L, sinh ngày 06/5/2002; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Làm nương; Số căn cước công dân 002202007827; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh H (Nay là thôn T, xã Đ, tỉnh T1), có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Trong đơn yêu cầu đề ngày 10/6/2025, cùng các tài liệu kèm theo đơn và tại phiên họp, người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự trình bày: Ngày 06/10/2022 Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện Đ, tỉnh H (nay là UBND xã Đ, tỉnh T1) thực hiện việc đăng ký kết hôn cho hai công dân là Tráng Mí L, sinh ngày 06/5/2002 căn cước công dân số 002202007827 thường trú tại thôn T, xã T (nay là thôn T, xã Đ, tỉnh T1) và Ly Thị M1 sinh ngày 01/01/2004

căn cước công dân số 002304004589 cấp ngày 17/6/2022 trú tại thôn Khía Lúa, xã T, huyện Đ, tỉnh H (nay là thôn Khía Lúa, xã Đ, tỉnh T1). Khi thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã chị Ly Thị M1 mang theo căn cước công dân sinh năm 01/01/2004, số căn cước công dân 002304004589 cấp ngày 17/6/2022 cho công chức Tư pháp xã, do vậy đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị M1 và anh L. Tuy nhiên qua xác minh thực tế chị Ly Thị M1 đã được đăng ký khai sinh tại UBND xã T (nay là UBND xã Đ) vào ngày 25/7/2007 (theo sổ đăng ký khai sinh quyển số 2007; số giấy khai sinh 146, hiện đang lưu giữ tại UBND xã Đ). Theo giấy đăng ký khai sinh thì chị Ly Thị M1 sinh ngày 12/01/2005, do khi đăng ký kết hôn xong Ly Thị M1 lại đổi căn cước công dân và sửa thành 12/01/2005 giống giấy khai sinh gốc.

Căn cứ vào Điều 6 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 thì giấy đăng ký khai sinh của chị Ly Thị M1 là giấy tờ hộ tịch gốc, là cơ sở để xác định ngày tháng năm sinh chính xác của chị M1. Theo đó tại thời điểm đăng ký kết hôn chị Ly Thị M1 chưa đủ 18 tuổi vi phạm điểm a khoản 1 Điều 8, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do vậy Hội liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (nay là UBND xã Đ, tỉnh T1) đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8 - T1 hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ly Thị M1 có ý kiến: Ngày 06/10/2022, chị và chồng là Tráng Mí L đến UBND xã T để đăng ký kết hôn khi đến Ủy ban xã để đăng ký kết hôn. Chị M1 do không tìm thấy giấy khai sinh nên chỉ mang theo Căn cước công dân số 002304004589 cấp ngày 17/6/2022 trên đó thì ghi thông tin chị sinh ngày 01/01/2004 để công chức Tư pháp xã lúc đó làm thủ tục đăng ký kết hôn. Công chức tư pháp xã lúc đó chủ quan không yêu cầu chị phải mang giấy tờ khác ra để đối chiếu kiểm tra mà đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị và anh L theo căn cước công dân số 002304004589 của chị sinh ngày 01/01/2004 và chồng là Tráng Mí L sinh ngày 06/5/2002. Tuy nhiên khi chị đi xin cấp lại giấy khai sinh thì mới phát hiện ra trong sổ đăng ký khai sinh năm 2007 chị đã được đăng ký khai sinh ngày 12/01/2005, số 146 đăng ký ngày 25/7/2007 tại UBND xã T. Như vậy khi đăng ký kết hôn chị chưa đủ tuổi theo quy định. Tuy nhiên, đến nay chị và anh L đã đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn, giữa hai anh chị không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác, chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Tráng Mí L kể từ ngày chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Anh Tráng Mí L nhất trí với ý kiến của chị Ly Thị M1, đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị M1 và anh kể từ ngày chị Ly Thị M1 đủ điều kiện kết hôn về độ tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang tham gia phiên họp phát biểu ý kiến:

Về tổ tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết việc dân sự và tại phiên họp, Thẩm phán, Thư ký phiên họp đã tuân thủ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về giải quyết việc dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm về việc giải quyết việc dân sự: Yêu cầu của Hội liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (Nay là Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ, tỉnh T1) về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Ly Thị M1 và anh Tráng Mí L là có căn cứ do chị M1 vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi. Tuy nhiên, đến nay chị M1 đã đủ tuổi đăng ký kết hôn, cả anh L và chị M1 không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác và đều có ý kiến đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm chị M1 đủ tuổi kết hôn. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Khoản 6 Điều 3; điểm a khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9; điểm d khoản 2 Điều 10; Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm d, khoản 2 điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh T1: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Hội Liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (nay là xã Đ, tỉnh T1). Địa chỉ: Tổ 05, xã Đ, tỉnh H; Người đại diện theo pháp luật: Bà Mua Thị M - Chức vụ: Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã về việc nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh H, nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh T1 cấp ngày 06/10/2022). Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1, quan hệ hôn nhân giữa anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 được xác lập từ thời điểm ngày 13/01/2023 là ngày chị Ly Thị M1 từ đủ 18 tuổi là ngày đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Hội liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (nay là Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ, tỉnh T1) không phải chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn yêu cầu của Hội liên hiệp phụ nữ xã T (Nay là Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ) về việc yêu cầu Tòa án "Hủy việc kết hôn trái pháp luật" giữa chị Ly Thị M1 và anh Tráng Mí L được Tòa án nhân dân huyện Đ (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang) thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội.

[2] Về nội dung việc dân sự: Ngày 06/10/2022, anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh H làm thủ tục đăng ký kết hôn. Khi đó, chỉ có anh L đủ tuổi còn bản thân chị M1 chưa đủ tuổi kết hôn do không tìm thấy giấy khai sinh nên chỉ mang theo Căn cước công dân số 002304004589 cấp ngày 17/6/2022 trên đó ghi thông tin chị M1 sinh ngày 01/01/2004 để công chức Tư pháp xã lúc đó làm thủ tục đăng ký kết hôn. Công chức tư pháp xã lúc đó chủ quan không yêu cầu chị M1 phải mang giấy tờ khác ra để đối chiếu kiểm

tra mà đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị M1 và anh L dẫn đến sai sót. Việc Ủy ban nhân dân xã T đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 06/10/2022 cho anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 khi chị M1 chưa đủ 18 tuổi là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy Hội liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 là có căn cứ. Tuy nhiên, đến nay chị M1 đã đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn, giữa anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác, cả hai bên cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân, do vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Tráng Mí L và chị Ly Thị M1 kể từ thời điểm chị Ly Thị M1 đủ tuổi kết hôn (tức ngày 13/01/2023).

[3] Về lệ phí: Hội liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (Nay là Hội liên hiệp phụ nữ xã Đ, tỉnh T1) không phải chịu lệ phí dân sự sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định theo quy định tại Điều 371 Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 8; điểm d khoản 2 Điều 10; khoản 1, khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Chấp nhận yêu cầu của Hội Liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (nay là Hội Liên hiệp phụ nữ xã Đ, tỉnh T1).

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Ly Thị M1 và anh Tráng Mí L (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 30 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh H cấp ngày 06/10/2022).

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Ly Thị M1 và anh Tráng Mí L kể từ ngày 13/01/2023.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Hội Liên hiệp phụ nữ xã T, huyện Đ, tỉnh H (nay là Hội Liên hiệp phụ nữ xã Đ, tỉnh T1) không phải chịu lệ phí dân sự sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - T1;
- TAND tỉnh T1;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ, tỉnh T1;
- Lưu hồ sơ, vp.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Vân